

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT  
MST: 0302205973  
๑๐๙๕๐๓



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

TP.HCM, tháng 07/2015

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
*Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

## I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT : VND

STT	Nội dung	Số dư đầu năm 01.01.2015	Số dư cuối kỳ 30.06.2015
<b>I.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>119,692,122,292</b>	<b>137,152,194,201</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,996,305,479	22,788,118,209
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	37,294,051,442	33,649,285,515
4	Hàng tồn kho	70,064,219,491	75,428,712,895
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,337,545,880	5,286,077,582
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>45,050,215,803</b>	<b>30,083,497,617</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		-
2	Tài sản cố định	33,106,778,912	17,741,464,615
	- Tài sản cố định hữu hình	19,332,500,112	17,741,464,615
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	13,774,278,800	-
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Tài sản dở dang dài hạn	426,476,595	422,888,186
5	Đầu tư tài chính dài hạn	11,498,100,000	11,498,100,000
6	Tài sản dài hạn khác	445,336,891	421,044,816
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>164,742,338,095</b>	<b>167,235,691,818</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>66,183,315,891</b>	<b>68,665,391,660</b>
1	Nợ ngắn hạn	65,290,931,351	67,627,089,652
2	Nợ dài hạn	892,384,540	1,038,302,008
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>98,559,022,204</b>	<b>98,570,300,158</b>
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>98,559,022,204</b>	<b>98,570,300,158</b>
	- Vốn góp của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(190,000)	(190,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá		-
	- Các quỹ	11,605,722,834	11,605,722,834
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,953,489,370	6,964,767,324
<b>2</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>164,742,338,095</b>	<b>167,235,691,818</b>



**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

**ĐVT: VND**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>57,060,406,549</b>	<b>93,552,778,323</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>57,060,406,549</b>	<b>93,552,778,323</b>
4	Giá vốn hàng bán	46,593,251,933	78,091,254,235
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>10,467,154,616</b>	<b>15,461,524,088</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	130,358,754	1,253,010,553
7	Chi phí tài chính	1,459,871,332	2,119,237,270
8	Chi phí bán hàng	2,626,161,454	3,972,829,161
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,625,078,987	4,578,288,530
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>4,886,401,597</b>	<b>6,044,179,680</b>
11	Thu nhập khác	163,523,153	171,948,534
12	Chi phí khác	44,902,243	66,653,596
13	Lợi nhuận khác	<b>118,620,910</b>	<b>105,294,938</b>
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>5,005,022,507</b>	<b>6,149,474,618</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,113,622,166	1,137,739,250
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,891,400,341	5,011,735,368
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	626

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015



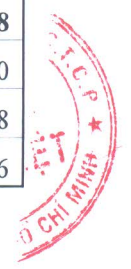
**Nguyễn Thị Thanh Trang**  
Người lập biểu



**Thái Thanh Thủy**  
Kế toán trưởng



**Phạm Huệ Hùng**  
Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	57,060,406,549	54,366,548,815	93,552,778,323	99,298,615,326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	57,060,406,549	54,366,548,815	93,552,778,323	99,298,615,326
4. Giá vốn hàng bán	11	46,593,251,933	43,984,009,862	78,091,254,235	81,496,825,734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10,467,154,616	10,382,538,953	15,461,524,088	17,801,789,592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	130,358,754	1,050,938,027	1,253,010,553	1,099,080,119
7. Chi phí tài chính	22	1,459,871,332	1,003,207,867	2,119,237,270	2,014,703,279
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	811,324,574	911,075,084	1,452,135,230	1,879,123,958
8. Chi phí bán hàng	24	2,626,161,454	2,617,825,785	3,972,829,161	4,404,427,700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,625,078,987	4,139,952,517	4,578,288,530	7,005,134,746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,886,401,597	3,672,490,811	6,044,179,680	5,476,603,986
11. Thu nhập khác	31	163,523,153	21,246,140	171,948,534	45,911,104
12. Chi phí khác	32	44,902,243	1	66,653,596	2,004
13. Lợi nhuận khác	40	118,620,910	21,246,139	105,294,938	45,909,100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,005,022,507	3,693,736,950	6,149,474,618	5,522,513,086
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,113,622,166	584,959,749	1,137,739,250	987,290,499
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,891,400,341	3,108,777,201	5,011,735,368	4,535,222,587
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	486	389	626	567

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Thị Thanh Trang  
Người lập biểu



Thái Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Phạm Huệ Hùng  
Tổng Giám Đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>137,152,194,201</b>	<b>119,692,122,292</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>22,788,118,209</b>	<b>6,996,305,479</b>
1. Tiền	111	5,788,118,209	6,996,305,479
2. Các khoản tương đương tiền	112	17,000,000,000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá hứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>33,649,285,515</b>	<b>37,294,051,442</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	35,206,006,240	32,747,882,158
2. Trả trước cho người bán	132	632,808,760	12,150,940,405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,615,014,543	2,793,173,102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(3,804,544,028)	(10,397,944,223)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>75,428,712,895</b>	<b>70,064,219,491</b>
1. Hàng tồn kho	141	76,690,605,089	71,448,637,782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,261,892,194)	(1,384,418,291)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5,286,077,582</b>	<b>5,337,545,880</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,949,749,357	1,438,787,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	756,490,844	3,477,669,486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	579,837,381	421,089,314
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>30,083,497,617</b>	<b>45,050,215,803</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		



5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6.	Phải thu dài hạn khác	216		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>17,741,464,615</b>	<b>33,106,778,912</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	17,741,464,615	19,332,500,112
	<i>Nguyên giá</i>	222	57,658,148,753	57,466,083,474
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(39,916,684,138)	(38,133,583,362)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		
	<i>Nguyên giá</i>	225		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		
3.	Tài sản cố định vô hình	227	-	13,774,278,800
	<i>Nguyên giá</i>	228	900,098,950	14,674,377,750
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(900,098,950)	(900,098,950)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
	<i>Nguyên giá</i>	231		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>422,888,186</b>	<b>426,476,595</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	422,888,186	426,476,595
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11,498,100,000</b>	<b>11,498,100,000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>421,044,816</b>	<b>18,860,296</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	421,044,816	18,860,296
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			
4.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	268		
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>167,235,691,818</b>	<b>164,742,338,095</b>



NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>68,665,391,660</b>	<b>66,183,315,891</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>67,627,089,652</b>	<b>65,290,931,350</b>
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	53,655,010,494	45,556,167,880
2.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	6,519,824,631	11,182,261,968
3.	Người mua trả tiền trước	313	272,276,624	181,076,406
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,158,488,465	243,564,047
5.	Phải trả người lao động	315	1,703,432,294	3,941,300,390
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	2,704,167,549	2,066,250,528
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	1,417,105,623	1,984,995,571
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12.	Qũy khen thưởng, phúc lợi	322	196,783,972	135,314,558
13.	Qũy bình ổn giá	323		

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1,038,302,008</b>	<b>892,384,540</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1,038,302,008	892,384,540
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>98,570,300,158</b>	<b>98,559,022,204</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>98,570,300,158</b>	<b>98,559,022,204</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
Cổ phiếu ưu đãi			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(190,000)	(190,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11,605,722,834	11,605,722,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6,964,767,324	6,953,489,370
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2,153,501,370	539,284,880
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4,811,265,954	6,414,204,490
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>167,235,691,818</b>	<b>164,742,338,095</b>



**Nguyễn Thị Thanh Trang**  
Người lập biểu



**Thái Thanh Thủy**  
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015



**Phạm Huệ Hùng**  
Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6,149,474,618</b>	<b>5,522,513,086</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>		<b>(4,530,316,206)</b>	<b>3,295,738,236</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,783,100,777	1,777,341,156
- Các khoản dự phòng	03	(6,715,926,292)	704,766,333
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	56,896,428	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,106,522,349)	(1,065,493,211)
- Chi phí lãi vay	06	1,452,135,230	1,879,123,958
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1,619,158,412</b>	<b>8,818,251,322</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12,684,478,679	5,652,962,766
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,241,967,307)	15,537,258,389
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(6,739,078,144)	(7,245,374,088)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,913,146,797)	(1,655,596,903)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,452,135,230)	(1,879,123,958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(195,210,886)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(139,000,000)	(205,358,424)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2,376,901,273)</b>	<b>19,023,019,104</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(188,476,870)	(142,211,569)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13,774,278,800	
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,054,521,443	2,100,322,211
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>14,640,323,373</b>	<b>1,958,110,642</b>



Đại chỉ: 18F, Tầng Nhon Phú, P.Phước Long B, Quận 9, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH của doanh nghiệp đã phát hành	31		
	32		
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87,651,707,133	69,828,559,843
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(79,552,864,519)	(82,574,247,966)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,622,452,890)	(4,799,520,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3,476,389,724</b>	<b>(17,545,208,723)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>15,739,811,824</b>	<b>3,435,921,023</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6,996,305,479</b>	<b>1,456,188,721</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	52,000,906	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>22,788,118,209</b>	<b>4,892,109,744</b>

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015



**Nguyễn Thị Thanh Trang**  
Người lập biểu



**Thái Thanh Thủy**  
Kế toán trưởng



**Phạm Huệ Hùng**  
Tổng Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08 tháng 07 năm 2013 do

**2. Hình thức sở hữu vốn**

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

**3. Hoạt động chính của Công ty**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

**5. Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

**Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn**

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302817052: 45.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**

7. Tổng số nhân viên đến 30/06/2015: 479 người (Tổng số nhân viên đến 30/06/2014: 475 người)

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### 4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, chi phí bán hàng, các chi phí phải trả khác.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả:** Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

#### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác; lãi tỷ giá hối đoái...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

### 16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.785 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 là không đáng kể

### 17. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần Nam Việt. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần Nam Việt, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
<b>Tiền</b>	<b>5,788,118,209</b>	<b>6,996,305,479</b>
Tiền mặt	3,531,132,489	4,609,558,159
Tiền gửi ngân hàng	2,256,985,720	2,386,747,320
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	<i>1,970,112,213</i>	<i>1,999,685,102</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>13,168.12 USD</i>	<i>286,873,507</i>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>17,000,000,000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	17,000,000,000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>22,788,118,209</b>	<b>6,996,305,479</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Khách hàng trong nước	30,972,401,060	26,450,280,398
Khách hàng nước ngoài	<i>201,201.64 USD</i>	4,233,605,180
<b>Cộng</b>	<b>35,206,006,240</b>	<b>32,747,882,158</b>
<i>Các khoản phải thu khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp bổ sung cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 14)</i>		
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Nhà cung cấp trong nước	632,808,760	12,150,940,405

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà cung cấp nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>632,808,760</b>	<b>12,150,940,405</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Thuế nhập khẩu tạm nộp	771,970,838	742,792,537
Tiền cho nhân viên Công ty vay mua nhà	357,784,268	407,784,268
Thù lao HĐQT & BKS	5,698,562	
Cổ tức Công Ty CP PT Sài Gòn		1,034,829,000
Phải thu khác	479,560,875	607,767,297
<b>Cộng</b>	<b>1,615,014,543</b>	<b>2,793,173,102</b>
<b>5. Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:</b>		
	<b>Năm nay</b>	
Số dư đầu năm	(10,397,944,223)	
Số dự phòng trong năm	(179,260,092)	
Hoàn nhập dự phòng trong năm	2,819,121,395	
Xóa nợ phải thu khó đòi trong năm	3,953,538,892	
Số dư cuối năm	<b>(3,804,544,028)</b>	<b>-</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Nguyên liệu, vật liệu	35,694,935,512	29,460,425,442
Công cụ, dụng cụ	119,159,963	114,110,561
Chi phí SX, KD dở dang	18,073,068,497	17,028,672,345
Thành phẩm	22,276,398,552	24,786,384,669
Hàng hoá	494,464,256	26,466,456
Hàng gửi đi bán	32,578,309	32,578,309
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>76,690,605,089</b>	<b>71,448,637,782</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,261,892,194)	(1,384,418,291)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>75,428,712,895</b>	<b>70,064,219,491</b>

Hàng hóa tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp bổ sung cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 14)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Năm nay</b>
Số đầu năm	(1,384,418,291)
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	122,526,097
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(1,261,892,194)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	678,669,823	722,667,504
Chi phí tiền lương Q.lý theo PO chờ phân bổ		
Khác	3,271,079,534	716,119,576
<b>Cộng</b>	<b>3,949,749,357</b>	<b>1,438,787,080</b>
<b>8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	756,490,844	3,477,669,486
<b>Cộng</b>	<b>756,490,844</b>	<b>3,477,669,486</b>
<b>9. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tạm ứng	579,837,381	421,089,314
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>579,837,381</b>	<b>421,089,314</b>

10. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 22)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	900,098,950	14,674,377,750
Thanh lý, nhượng bán	13,774,278,800		13,774,278,800
Số dư cuối năm		900,098,950	900,098,950
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	900,098,950	900,098,950
Số dư cuối năm	-	900,098,950	900,098,950
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	-	13,774,278,800
Số dư cuối năm	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 30/06/2015 01/01/2015

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận	100,000,000	100,000,000
Dàn xe SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ	292,213,316	285,784,782

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Gia công khuôn xe mẫu	30,674,870	
Khác		40,691,813
<b>Cộng</b>	<b>422,888,186</b>	<b>426,476,595</b>

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** (Xem trang 23)

<b>14. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>53,655,010,494</b>	<b>45,556,167,880</b>
<b>Vay bằng Đồng Việt Nam</b>	<b>41,785,270,686</b>	<b>27,384,873,689</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN		
Đông Sài Gòn (*)	41,785,270,686	27,384,873,689
<b>Vay bằng Ngoại tệ - USD</b>	<b>11,869,739,808</b>	<b>18,171,294,191</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN		
Đông Sài Gòn (*)	11,869,739,808	18,171,294,191
<b>Cộng</b>	<b>53,655,010,494</b>	<b>45,556,167,880</b>

(\*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, theo HĐTD số 121/14HĐTDHM/NHCT946-NAV ngày 01/07/2014; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 6%/năm (VNĐ), 3%/năm (USD). Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng tài sản là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hóa tồn kho, quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế, quyền hưởng lợi từ bộ chứng từ xuất khẩu.

<b>15. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Nhà cung cấp trong nước	6,519,824,631	5,590,818,468
Nhà cung cấp nước ngoài		5,591,443,500
<b>Cộng</b>	<b>6,519,824,631</b>	<b>11,182,261,968</b>

<b>16. Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Khách hàng trong nước	52,626,006	89,801,961
Khách hàng nước ngoài	219,650,618	91,274,445
<b>Cộng</b>	<b>272,276,624</b>	<b>181,076,406</b>

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Thuế thu nhập cá nhân	44,146,299	71,750,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,113,622,166	171,093,802
Thuế tài nguyên	720,000	720,000
<b>Cộng</b>	<b>1,158,488,465</b>	<b>243,564,047</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Trích trước chi phí các công trình	462,579,490	1,094,662,385
Tiền điện phải trả	267,841,115	67,714,757
Chi phí gia công vecneer gỗ	947,100,059	876,872,386
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole	710,190,041	27,001,000
Trích trước CP in lịch, quà tặng KH	94,383,182	-
Chi phí dịch vụ xuất khẩu	60,479,176	-
Trích trước chi phí vận chuyển veneer	35,200,001	
Trích trước chi phí tái chế hàng bán nội địa	126,394,485	
<b>Cộng</b>	<b>2,704,167,549</b>	<b>2,066,250,528</b>

<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Kinh phí công đoàn	556,508,213	604,714,653
Ban đổi mới Doanh nghiệp	388,800,000	388,800,000
Thù lao HĐQT & BKS		186,678,896
Cổ tức phải trả	2,530,200	2,530,200
Phải trả tiền gia công của Xưởng cơ khí (NV2)	284,147,652	480,787,029
Phải trả khác	185,119,558	321,484,793
<b>Cộng</b>	<b>1,417,105,623</b>	<b>1,984,995,571</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 21.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Vốn góp của Nhà nước	20%	16,000,000,000	16,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	80%	64,000,000,000	64,000,000,000
Cổ phiếu quỹ		(190,000)	(190,000)
<b>Cộng</b>		<b>79,999,810,000</b>	<b>79,999,810,000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

20

20

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Từ 01/01/2015  
đến 30/06/2015Từ 01/01/2014  
đến 30/06/2014

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

79,999,810,000

79,999,810,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp đầu năm	79,999,810,000	79,999,810,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	79,999,810,000	79,999,810,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,799,988,000	4,799,988,000
<b>d. Cổ tức</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	6%	6%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

**đ. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
Cổ phiếu phổ thông	20	20
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,999,980	7,999,980
Cổ phiếu phổ thông	7,999,980	7,999,980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển	11,605,722,834	11,605,722,834
<b>Cộng</b>	<b>11,605,722,834</b>	<b>11,605,722,834</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
<b>21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,056,524,490	54,366,548,815

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu khác	3,882,059	
<b>Cộng</b>	<b>57,060,406,549</b>	<b>54,366,548,815</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57,056,524,490	54,366,548,815
Doanh thu khác	3,882,059	-
<b>Cộng</b>	<b>57,060,406,549</b>	<b>54,366,548,815</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46,687,074,263	43,984,009,862
Giá vốn hàng bán khác	3,768,989	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(97,591,319)	
<b>Cộng</b>	<b>46,593,251,933</b>	<b>43,984,009,862</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,162,205	5,035,913
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,034,829,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68,581,143	11,073,114
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52,615,406	
<b>Cộng</b>	<b>130,358,754</b>	<b>1,050,938,027</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	811,324,574	911,075,084
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	539,649,424	92,132,783
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108,897,334	
<b>Cộng</b>	<b>1,459,871,332</b>	<b>1,003,207,867</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>26. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	27,341,653	23,965,205
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	147,932,608	83,377,150
Chi phí bảo hành	1,533,303,375	1,530,958,612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,811,915	654,711,688
Chi phí bằng tiền khác	907,771,903	324,813,130
<b>Cộng</b>	<b>2,626,161,454</b>	<b>2,617,825,785</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>27. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2,451,642,141	2,221,144,114

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí vật liệu quản lý	26,094,629	50,861,299
Chi phí đồ dùng văn phòng	78,255,689	38,320,121
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,923,805	60,136,564
Thuế, phí và lệ phí	441,072,524	172,344,611
Chi phí dự phòng	(2,819,121,395)	612,001,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191,002,510	184,174,385
Chi phí bằng tiền khác	1,143,360,224	800,969,937
Chi phí nghiên cứu thử nghiệm	27,848,860	
<b>Cộng</b>	<b>1,625,078,987</b>	<b>4,139,952,517</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>28. Thu nhập khác</b>		
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê	122,844,765	
Thu nhập khác	40,678,388	21,246,140
<b>Cộng</b>	<b>163,523,153</b>	<b>21,246,140</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>29. Chi phí khác</b>		
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê	37,203,087	
Chi phí khác	7,699,156	1
<b>Cộng</b>	<b>44,902,243</b>	<b>1</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,005,022,507	3,693,736,950
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	108,897,334	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(52,000,906)	(1,034,829,000)
+ Cổ tức nhận được		(1,034,829,000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5,061,918,935	2,658,907,950
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,113,622,166	584,959,749
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1,113,622,166</b>	<b>584,959,749</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,873,136,045	27,685,942,943
Chi phí nhân công	9,235,446,549	8,633,742,989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	892,564,559	1,777,341,156



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,123,680,812	2,562,403,616
Chi phí lập dự phòng	(2,819,121,395)	612,001,486
Chi phí khác bằng tiền	4,110,375,585	2,993,565,134
<b>Cộng</b>	<b>49,416,082,155</b>	<b>44,264,997,324</b>
	<b>Từ 01/04/2015</b>	<b>Từ 01/04/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>3,891,400,341</b>	<b>3,108,777,201</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	<b>3,891,400,341</b>	<b>3,108,777,201</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,999,980	7,999,980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>486</b>	<b>389</b>

**33. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**33.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**33.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
30 tháng 06 năm 2015				
Dưới 90 ngày	31,351,900,795			
91-180 ngày				
>181 ngày				3,854,105,445
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>31,351,900,795</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,854,105,445</b>
Dự phòng giảm giá trị	-			(3,804,544,028)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>31,351,900,795</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49,561,417</b>

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	17,874,875,513			
91-180 ngày				
>181 ngày				14,873,006,645
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>17,874,875,513</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14,873,006,645</b>
Dự phòng giảm giá trị	-			(10,397,944,223)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>17,874,875,513</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,475,062,422</b>

**33.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>30 tháng 06 năm 2015</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	53,655,010,494			53,655,010,494
Phải trả người bán	6,519,824,631			6,519,824,631
Chi phí phải trả	1,214,941,174			1,214,941,174
Phải trả khác	284,147,652			284,147,652
	<b>61,673,923,951</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>61,673,923,951</b>
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	45,556,167,880			45,556,167,880
Phải trả người bán	11,182,261,968			11,182,261,968
Chi phí phải trả	944,587,143			944,587,143
Phải trả khác	480,787,029			480,787,029
	<b>58,163,804,020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58,163,804,020</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**34 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 24**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức 2014	960,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - phải trả cho người bán	9,545,288,801	
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng		-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		Nhận tiền chia cổ tức 2014	1,034,829,000	
Hội đồng quản trị & BKS Ban Tổng GD		Thù lao và thưởng Lương và thưởng	132,067,543	-

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh chokỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thành phẩm tấm lợp	49,884,480,650	42,989,410,559	<b>6,895,070,091</b>
Thành phẩm gỗ	43,663,506,524	35,097,311,087	<b>8,566,195,437</b>
Khác	4,791,149	4,532,589	<b>258,560</b>
<b>Cộng</b>	<b>93,552,778,323</b>	<b>78,091,254,235</b>	<b>15,461,524,088</b>

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh chokỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thành phẩm tấm lợp	54,297,344,020	44,909,896,316	<b>9,387,447,704</b>
Thành phẩm gỗ	44,830,355,747	36,425,871,939	<b>8,404,483,808</b>
Khác	170,915,559	161,057,479	<b>9,858,080</b>
<b>Cộng</b>	<b>99,298,615,326</b>	<b>81,496,825,734</b>	<b>17,801,789,592</b>

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý:

Công ty báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

Doanh thu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
01/01/15-30/06/15	52,985,470,467	40,567,307,856	<b>93,552,778,323</b>
01/01/14-30/06/14	59,243,017,155	40,055,598,171	<b>99,298,615,326</b>

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thị Thanh Trang  
Người lập biểu



Thái Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2015




Phạm Huệ Hùng  
Tổng Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**PHỤ LỤC SỐ 3:****20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>(190,000)</b>	<b>10,836,817,956</b>	<b>5,339,272,880</b>	<b>96,175,900,836</b>
Lợi nhuận trong năm				7,689,048,777	7,689,048,777
Trích lập quỹ trong năm			768,904,878	(768,904,878)	-
Trích lập quỹ KT - PL				(307,561,951)	(307,561,951)
Chia cổ tức năm 2013				(4,799,988,000)	(4,799,988,000)
Thù lao HĐQT				(198,377,458)	(198,377,458)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>(190,000)</b>	<b>11,605,722,834</b>	<b>6,953,489,370</b>	<b>98,559,022,204</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>(190,000)</b>	<b>11,605,722,834</b>	<b>6,953,489,370</b>	<b>98,559,022,204</b>
Lợi nhuận trong kỳ				5,011,735,368	5,011,735,368
Trích lập quỹ trong năm					-
Trích lập quỹ KT - PL				(200,469,414)	(200,469,414)
Chia cổ tức năm 2014				(4,799,988,000)	(4,799,988,000)
Thù lao HĐQT					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>(190,000)</b>	<b>11,605,722,834</b>	<b>6,964,767,325</b>	<b>98,570,300,158</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	16,231,360,699	37,924,527,994	3,225,392,381	84,802,400	<b>57,466,083,474</b>
<i>Mua trong năm</i>		<i>100,000,000</i>			<b>100,000,000</b>
<i>ĐT XDCB hoàn thành</i>	<i>41,903,884</i>	<i>50,161,395</i>			<b>92,065,279</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư cuối kỳ	16,273,264,583	38,074,689,389	3,225,392,381	84,802,400	<b>57,658,148,753</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10,537,033,666	24,884,709,106	2,657,288,190	54,552,400	<b>38,133,583,362</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>239,814,562</i>	<i>1,470,119,026</i>	<i>64,917,188</i>	<i>8,250,000</i>	<b>1,783,100,776</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư cuối kỳ	10,776,848,228	26,354,828,132	2,722,205,378	62,802,400	<b>39,916,684,138</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	5,694,327,033	13,039,818,888	568,104,191	30,250,000	<b>19,332,500,112</b>
Số dư cuối kỳ	5,496,416,355	11,719,861,257	503,187,003	22,000,000	<b>17,741,464,615</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ góp vốn	<u>01/01/2015</u>		<u>30/06/2015</u>	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	38.0%	1,724,715	11,498,100,000	1,724,715	11,498,100,000
<b>Cộng</b>		<u>1,724,715</u>	<u>11,498,100,000</u>	<u>1,724,715</u>	<u>11,498,100,000</u>
Đầu tư dài hạn khác					
<b>Cộng</b>		<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Tổng cộng</b>		<u>1,724,715</u>	<u>11,498,100,000</u>	<u>1,724,715</u>	<u>11,498,100,000</u>

Ghi chú: Trong Quý 4.2013 Số lượng cổ phần đầu tư tại Công ty CP Phát Triển Sài Gòn tăng 50% từ 1.149.810 lên 1.724.715 cổ phần theo thông báo Số: 03/TB-HĐQT-SDC ngày 06 tháng 01 năm 2013. Số lượng CP tăng thêm chỉ theo dõi ngoại bảng, không ghi tăng giá trị đầu tư tài chính dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	35,206,006,240	(3,804,544,028)	32,747,882,158	(10,397,944,223)	31,401,462,212	22,349,937,935
- Phải thu khác	357,784,268		407,784,268		357,784,268	407,784,268
- Tiền và các khoản tương đương	22,788,118,209		6,996,305,479		22,788,118,209	6,996,305,479
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58,351,908,717</b>	<b>(3,804,544,028)</b>	<b>40,151,971,905</b>	<b>(10,397,944,223)</b>	<b>54,547,364,689</b>	<b>29,754,027,682</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	53,655,010,494		45,556,167,880		53,655,010,494	45,556,167,880
- Phải trả người bán	6,519,824,631		11,182,261,968		6,519,824,631	11,182,261,968
- Chi phí phải trả	1,214,941,174		944,587,143		1,214,941,174	944,587,143
- Nợ phải trả tài chính khác	284,147,652		480,787,029		284,147,652	480,787,029
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61,673,923,951</b>		<b>58,163,804,020</b>		<b>61,673,923,951</b>	<b>58,163,804,020</b>